

**CÔNG TY CỔ PHẦN
KHOÁNG SẢN FECON**

Số: 101901/CBTT.FCM

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – tự do – Hạnh phúc**

-----*****-----
Hà Nam, ngày 19 tháng 10 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP. HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
 - Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;

Công ty: **Công ty cổ phần khoáng sản FECON**

Mã chứng khoán: **FCM**

Địa chỉ trụ sở chính: Cụm công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Điện thoại: 0226 3533038

Fax : 0226 3533897

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Hữu Thiệu- người được ủy quyền công bố thông tin

Chức vụ: Trưởng phòng Tổ chức hành chính

Địa chỉ: Cụm công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Điện thoại (cơ quan): 0226 3533 038

Loại thông tin công bố: ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2018.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/10/2018 tại đường dẫn: <http://feconmining.com.vn>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính
hợp nhất quý 3 năm 2018.

**Đại diện tổ chức
Người được ủy quyền công bố thông tin**



Nguyễn Hữu Thiệu

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập — Tự do — Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2018

MÃ CỔ PHIẾU: FCM

Tên doanh nghiệp: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Địa chỉ: Xã Thi Sơn — Huyện Kim Bảng — Tỉnh Hà Nam

Điện thoại: 0351 3533 038 Fax: 0351 3533 897

Mã số thuế: 0700252549

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Hà Nam - Tháng 10 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

TÀI SẢN	MS	TM	30/9/2018	01/01/2018
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		729.116.502.052	686.993.637.449
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	48.282.410.615	23.273.098.004
1. Tiền	111		39.213.095.547	19.273.098.004
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.069.315.068	4.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		306.610.479.021	339.850.101.984
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	244.934.752.168	296.694.316.592
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18.672.648.439	35.975.708.590
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		31.139.000.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	12.333.947.931	7.649.946.319
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.4	(469.869.517)	(469.869.517)
IV. Hàng tồn kho	140		362.556.050.946	309.161.324.429
1. Hàng tồn kho	141	5.5	362.556.050.946	309.161.324.429
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.667.561.470	14.709.113.032
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	9.464.766.102	12.623.198.343
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.812.783.248	1.733.241.673
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	390.012.120	352.673.016
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		231.325.911.162	350.185.905.064
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		504.966.012	500.156.261
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	504.966.012	500.156.261
II. Tài sản cố định	220		217.325.136.245	315.622.601.529
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	201.484.399.916	281.656.268.562
- Nguyên giá	222		482.977.762.789	550.003.469.616
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(281.493.362.873)	(268.347.201.054)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.8	10.316.787.014	11.908.333.118
- Nguyên giá	225		18.311.216.561	18.311.216.561
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(7.994.429.547)	(6.402.883.443)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	5.523.949.315	22.057.999.849
- Nguyên giá	228		7.153.776.109	26.365.773.610
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.629.826.794)	(4.307.773.761)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		10.764.542.530	27.266.407.396
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	10.764.542.530	27.266.407.396
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.731.266.375	6.796.739.878
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	2.615.891.375	6.666.739.878
5. Lợi thế thương mại	269		115.375.000	130.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		960.442.413.214	1.037.179.542.513
(270 = 100+200)				

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

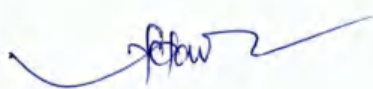
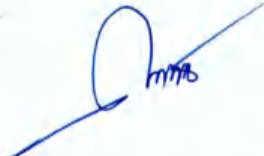
NGUỒN VỐN	MS	TM	30/9/2018	01/01/2018
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		429.446.419.627	469.254.841.238
I. Nợ ngắn hạn	310		422.459.311.613	453.833.855.425
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	124.322.996.257	129.014.794.694
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19.030.114.716	9.418.936.501
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	5.879.072.597	12.777.225.941
4. Phải trả người lao động	314		4.680.418.779	7.763.551.955
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	107.100.000	731.820.940
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		116.784.974	91.156.974
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	1.135.733.609	15.519.884.796
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	267.157.483.275	278.069.277.635
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		29.607.406	447.205.989
II. Nợ dài hạn	330		6.987.108.014	15.420.985.813
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	305.000.000	283.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	6.501.816.011	13.384.855.888
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		180.292.003	1.753.129.925
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		530.995.993.587	567.924.701.275
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.2	530.995.993.587	567.924.701.275
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		410.000.000.000	410.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		410.000.000.000	410.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(1.873.645.455)	(1.873.645.455)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		946.684.088	946.684.088
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.340.424.976	13.313.197.939
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		51.554.748.170	59.039.248.579
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		30.288.687.418	25.305.955.147
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21.266.060.752	33.733.293.432
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		54.027.781.808	86.499.216.124
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN				
(440 = 300+400)	440		960.442.413.214	1.037.179.542.513

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc


Ngô Thị Thanh

Đào Trung Dũng

Phạm Trung Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	146.093.503.272	154.810.456.851	609.157.765.396	539.922.684.733
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.19	477.713.026	249.294.535	1.540.035.967	288.729.535
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		145.615.790.246	154.561.162.316	607.617.729.429	539.633.955.198
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	122.170.833.699	122.334.626.787	529.471.465.491	416.040.162.620
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		23.444.956.547	32.226.535.529	78.146.263.938	123.593.792.578
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	133.025.770	71.384.096	393.039.180	390.880.185
7. Chi phí tài chính	22	5.22	4.423.557.043	5.360.611.773	18.987.806.787	15.359.183.191
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.418.098.957	5.346.602.294	14.342.108.273	15.247.046.696
9. Chi phí bán hàng	25	5.23	1.563.697.329	15.418.198.956	2.833.587.068	52.898.292.282
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.23	5.915.073.013	6.270.383.953	21.266.591.633	21.439.728.165
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		11.675.654.932	5.248.724.943	35.451.317.630	34.287.469.125
12. Thu nhập khác	31	5.24	2.181.941.747	156.001.265	3.392.175.174	983.286.583
13. Chi phí khác	32	5.24	17.680.074	1.367.342	11.305.195.855	785.460.754
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.24	2.164.261.673	154.633.923	(7.913.020.681)	197.825.829

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Mẫu B 02-DN

15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		13.839.916.605	5.403.358.866	27.538.296.949	34.485.294.954
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.25	2.341.400.131	1.320.539.630	9.585.621.340	7.795.825.493
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	627.197.510	(1.572.837.922)	627.197.510
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		11.498.516.474	3.455.621.726	19.525.513.531	26.062.271.951
19.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		10.199.835.476	5.599.907.912	22.004.060.752	29.640.408.249
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.298.680.998	(2.144.286.186)	(2.478.547.221)	(3.578.136.298)
20.1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.26	243	133	519	647
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập



Ngô Thị Thanh

Kế toán trưởng



Đào Trung Dũng

Hà Nam, ngày 19 tháng 10 năm 2018

Giám đốc



Phạm Trung Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

CHỈ TIÊU	MS	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	27.538.296.949	34.485.294.954
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	28.561.085.157	28.609.277.175
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	46.602.915.841	(438.819.930)
- Chi phí lãi vay	06	14.342.108.273	15.247.046.696
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	1.359.989.132
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	117.044.406.220	79.262.788.027
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	5.645.266.670	5.237.329.612
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(72.836.932.519)	(60.867.019.183)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	39.717.949.119	16.333.887.791
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.320.522.044	(7.414.374.616)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(15.073.929.213)	(15.571.671.037)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.094.145.701)	(6.861.709.966)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(6.362.884.545)	(5.346.756.902)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	63.360.252.075	4.772.473.726
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(9.153.433.366)	(998.378.005)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	724.545.455	678.096.400
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	(4.999.021.721)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	351.248.846	265.800.792
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(13.076.660.786)	(54.480.813)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	467.008.700.692	376.798.834.481
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(469.155.735.829)	(358.091.142.552)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.627.243.541)	(8.261.114.095)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(20.500.000.000)	(20.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(25.274.278.678)	(10.053.422.166)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	25.029.312.611	(5.335.429.253)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	23.273.098.004	28.873.758.672
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	48.282.410.615	23.538.329.419

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nam, ngày 19 tháng 10 năm 2018

Giám đốc

Ngô Thị Thanh

Đào Trung Dũng

Phạm Trung Thành



1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON (gọi tắt là “Công ty”) đổi tên từ Công ty Cổ phần Bê tông và Khoáng sản FECON, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0700252549 ngày 03 tháng 09 năm 2007; đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 06 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700252549 ngày 06/01/2015 là 410.000.000.000 đồng (Bốn trăm mười tỷ nghìn đồng).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: FECON MINING JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là FECON Mining.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh; Mã cổ phiếu: FCM.

Trụ sở chính của Công ty tại: cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

Công ty con được hợp nhất

Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 22621000014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 03 tháng 6 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 23 tháng 9 năm 2015. Trong đó, Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON nắm giữ 5.150.000 cổ phần tương ứng 51.500.000.000 đồng (Năm một tỷ năm trăm triệu đồng), chiếm 51,5% vốn điều lệ.

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: FECON NGHI SON JOINT-STOCK COMPANY.

Vốn điều lệ : 100.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 274 Tổng Duy Tân, phường Ba Đình, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

Ngành nghề kinh doanh chính trong năm: nghiên cứu, sản xuất và thương mại.

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2801128982 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 11 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 09 tháng 12 năm 2015. Trong đó, Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON nắm giữ 4.950.000 cổ phần tương ứng 49.500.000.000 đồng (Bốn chín tỷ năm trăm triệu đồng), chiếm 55% vốn điều lệ. Đến ngày 30/06/2018, Công ty CP khoáng sản FECON đã bán toàn bộ cổ phần nắm giữ, do đó đến ngày 30/06/2018 Công ty cổ phần khoáng sản FECON Hải Đăng không còn là Công ty con.

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: FECON Hải Đăng Mineral Joint Stock Company.

Vốn điều lệ : 90.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại: thôn Tam Sơn, xã Tân Trường, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa.

Ngành nghề kinh doanh chính trong năm: Khai thác đá loăng.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành; Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Thi công xây dựng: Nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật thủ công nghiệp đô thị; Thí nghiệm cọc công nghệ cao;
- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất, thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng, quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm;
- Sản xuất và buôn bán các loại cấu kiện bê tông cốt thép, thép, phục vụ xây dựng nền móng và công trình ngầm, Sản xuất và buôn bán vật liệu xây dựng;
- Ứng dụng và chuyển giao công nghệ xây dựng nền móng và công trình ngầm mới vào thực tế xây dựng tại Việt Nam;
- Buôn bán: Vật tư, vật liệu, thiết bị công nghiệp thuộc hai lĩnh vực xây dựng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Dịch vụ kho vận;
- Tư vấn, môi giới bất động sản; Kinh doanh khách sạn, văn phòng;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Sản xuất bê tông thành phẩm các loại.

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/09/2018, Công ty có các công ty con như sau:

	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty con			
Công ty CP FECON Nghi Sơn	Sản xuất bê tông	51,5%	51,5%

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính), do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính được tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 30/09/2018.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 30/09/2018.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2018.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)**

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định thuê tài chính

Một tài sản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2018
	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	8 – 20
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03- 05
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn. Cụ thể máy móc thiết bị và phương tiện vận tải thời gian sử dụng là 30 tháng.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất thuê và phần mềm máy tính. Giá trị Quyền sử dụng đất thuê được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 49 năm. Phần mềm máy tính được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 4 năm. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi vay phải trả và chi phí vận chuyển cọc.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- **Chiết khấu thương mại:** là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- **Giảm giá hàng bán:** là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- **Hàng bán bị trả lại:** do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư,...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

-Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán : Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh..

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là sản xuất bê tông thành phẩm các loại, hoạt động cung cấp dịch vụ chiếm tỷ trọng rất nhỏ, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/9/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	2.004.507.727	3.679.113.830
Tiền gửi ngân hàng	37.208.587.820	15.593.984.174
Các khoản tương đương tiền	9.069.315.068	4.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	9.069.315.068	4.000.000.000
Tổng	48.282.410.615	23.273.098.004

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.2 Phải thu của khách hàng

	30/9/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	244.934.752.168	296.694.316.592
Công ty Cổ phần FECON	79.154.721.228	153.298.832.181
Công ty TNHH xây dựng và dịch vụ thương mại Hiệu Thắng	16.573.965.138	24.017.117.918
Phải thu các đối tượng khác	149.206.065.802	119.378.366.493
Trong đó phải thu các bên liên quan		
Công ty Cổ phần FECON	79.154.721.228	153.298.832.181
Công ty Cổ phần Khoáng sản Hải Đăng	12.234.824.431	11.502.224.431
Công ty cổ phần hạ tầng FECON (FCI)	1.650.565.379	-
Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Tổng	244.934.752.168	296.694.316.592

5.3 Phải thu khác*Đơn vị tính: VND*

	30/9/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác	12.333.947.931	-	7.649.946.319	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Hải Đăng	1.684.500.000	-	3.073.537.322	-
Công Ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	-	-	276.716.122	-
Tạm ứng	2.283.223.128	-	2.507.495.740	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	965.254.972	-
Phải thu khác	8.366.224.803	-	826.942.163	-
Dài hạn	504.966.012	-	500.156.261	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	504.966.012	-	500.156.261	-
Tổng	12.838.913.943	-	8.150.102.580	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.4 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	30/9/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	469.869.517	-	469.869.517	-
<i>Trong đó:</i>				Quá hạn trên 3 năm
Công ty CP Licogi 16.5				469.869.517
Tổng				469.869.517

5.5 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/9/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	73.484.745.799	-	104.352.164.211	-
Công cụ, dụng cụ	9.015.650.295	-	14.134.531.460	-
Chi phí Sản xuất kinh doanh dở dang	66.149.658.064	-	5.822.955.893	-
Thành phẩm	204.123.420.378	-	163.806.848.078	-
Hàng hóa	9.782.576.410	-	21.044.824.787	-
Tổng	362.556.050.946	-	309.161.324.429	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.6 Chi phí trả trước

	30/9/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	9.464.766.102	12.623.198.343
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.244.064.335	495.315.161
Chi phí sửa chữa, cải tạo nâng cấp	-	315.909.909
Các chi phí khác chờ phân bổ	136.700.014	942.435.609
Chi phí vận chuyển	8.084.001.753	10.869.537.664
Dài hạn	2.615.891.375	6.666.739.877
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.328.763.761	1.647.784.346
Chi phí tư vấn	812.502.945	935.490.420
Chi phí đền bù, GPMB đường vận tải	-	2.546.158.193
Chi phí sửa chữa, cải tạo	474.624.669	871.213.183
Chi phí khác	-	666.093.735
Tổng	12.080.657.477	19.289.938.220

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.7 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2018	183.706.995.324	273.606.045.481	90.252.531.879	965.843.922	1.472.053.010	550.003.469.616
Tăng trong kỳ	4.452.294.730	5.218.032.870	2.149.563.635	40.000.000	-	11.859.891.235
Xây dựng cơ bản hoàn thành	4.452.294.730			-	-	4.452.294.730
Mua sắm tài sản		5.218.032.870	2.149.563.635	40.000.000	-	7.407.596.505
Đầu tư XD CB hoàn thành				-	-	-
Giảm trong kỳ	37.318.066.307	29.619.141.704	11.201.316.173	565.767.694	181.306.184	78.885.598.062
Điều chỉnh tài sản không còn hiện hữu	12.269.008.235	-	-	-	-	12.269.008.235
Điều chỉnh do thanh lý công ty c	25.049.058.072	29.619.141.704	9.436.043.448	565.767.694	181.306.184	64.851.317.102
Thanh lý, nhượng bán			1.765.272.725			1.765.272.725
Số dư tại 30/9/2018	150.841.223.747	249.204.936.647	81.200.779.341	440.076.228	1.290.746.826	482.977.762.789
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2018	67.998.491.284	152.015.067.814	46.589.710.942	521.560.397	1.222.370.617	268.347.201.054
Tăng trong kỳ	8.753.851.660	13.199.425.954	4.102.889.695	53.421.976	64.984.121	26.174.573.406
Khấu hao trong kỳ	8.753.851.660	13.199.425.954	4.102.889.695	53.421.976	64.984.121	26.174.573.406
Giảm trong kỳ	4.340.100.400	4.694.802.757	3.713.341.540	212.103.869	68.063.021	13.028.411.587
Điều chỉnh tài sản không còn hiện hữu	1.229.799.377	-	-	-	-	1.229.799.377
Thanh lý, nhượng bán			1.765.272.725			1.765.272.725
Điều chỉnh do thanh lý công ty c	3.110.301.023	4.694.802.757	1.948.068.815	212.103.869	68.063.021	10.033.339.485
Số dư tại 30/9/2018	72.412.242.544	160.519.691.011	46.979.259.097	362.878.504	1.219.291.717	281.493.362.873
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2018	115.708.504.040	121.590.977.667	43.662.820.937	444.283.525	249.682.393	281.656.268.562
Tại 30/9/2018	78.428.981.203	88.685.245.636	34.221.520.244	77.197.724	71.455.109	201.484.399.916

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.8 Tài sản thuê tài chính*Đơn vị tính: VND*

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2018	8.696.152.924	9.615.063.637	18.311.216.561
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/9/2018	8.696.152.924	9.615.063.637	18.311.216.561
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2018	4.157.386.832	2.245.496.611	6.402.883.443
Tăng trong kỳ	379.663.137	1.211.882.967	1.591.546.104
Khấu hao trong kỳ	379.663.137	1.211.882.967	1.591.546.104
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/9/2018	4.537.049.969	3.457.379.578	7.994.429.547
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2018	4.538.766.092	7.369.567.026	11.908.333.118
Tại 30/9/2018	4.159.102.955	6.157.684.059	10.316.787.014

5.9 Tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Phần mềm tin học	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2018	6.722.430.109	14.692.139.600	4.519.857.901	431.346.000	26.365.773.610
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	14.692.139.600	4.519.857.901	-	19.211.997.501
Điều chỉnh do thanh lý công ty con		14.692.139.600	4.519.857.901		19.211.997.501
Số dư tại 30/9/2018	6.722.430.109	-	-	431.346.000	7.153.776.109
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2018	1.158.283.733	2.840.207.340	-	309.282.688	4.307.773.761
Tăng trong kỳ	130.837.716	632.705.274	-	31.422.657	794.965.647
Khấu hao trong kỳ	130.837.716	632.705.274		31.422.657	794.965.647
Giảm trong kỳ	-	3.472.912.614	-	-	3.472.912.614
Điều chỉnh do thanh lý công ty con	-	3.472.912.614	-	-	3.472.912.614
Số dư tại 30/9/2018	1.289.121.449	-	-	340.705.345	1.629.826.794
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2018	5.564.146.376	11.851.932.260	4.519.857.901	122.063.312	22.057.999.849
Tại 30/9/2018	5.433.308.660	-	-	90.640.655	5.523.949.315

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.10 Tài sản dở dang dở dang dài hạn*Đơn vị tính: VND*

	30/9/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
Mở rộng nhà máy về phía đông	6.479.524.397	6.479.524.397	6.479.524.397	6.479.524.397
Khu DV và TM Ngũ Động Sơn		-	2.518.051.951	2.518.051.951
Đường nội bộ	-	-	3.356.870.518	3.356.870.518
Dự án đường nội bộ mở	-	-	9.141.019.032	9.141.019.032
Dự án lắp đặt dây chuyền 2	-	-	3.963.740.308	3.963.740.308
Sửa chữa nhà kho chứa đá	3.090.719.464	3.090.719.464		-
Sửa chữa bảo dưỡng thiết bị	1.194.298.669	1.194.298.669		-
Dự án mở đường và san lấp bãi chứa	-	-	690.647.657	690.647.657
Chi phí công trình khác		-	1.116.553.533	1.116.553.533
Tổng	10.764.542.530	10.764.542.530	27.266.407.396	27.266.407.396

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-

DN

5.11 Phải trả người bán*Đơn vị tính: VND*

	30/9/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	124.322.996.257	124.322.996.257	129.014.794.694	129.014.794.694
Công ty TNHH Trường Hải	30.031.076.043	30.031.076.043	26.072.787.194	26.072.787.194
Công ty Cổ phần FECON	6.966.855.553	6.966.855.553	510.849.218	510.849.218
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Nam	7.245.759.904	7.245.759.904	7.043.646.210	7.043.646.210
Phải trả người bán ngắn hạn khác	80.079.304.757	80.079.304.757	95.387.512.073	95.387.512.073
<u>Trong đó phải trả các bên liên quan</u>				
Công ty Cổ phần FECON	6.966.855.553	6.966.855.553	510.849.218	510.849.218
Công ty Cổ phần FECON Miltec	638.154.050	638.154.050	1.857.116.250	1.857.116.250
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	124.322.996.257	124.322.996.257	129.014.794.694	129.014.794.694

5.12 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Điều chỉnh giảm (*)	30/9/2018
Phải nộp	12.777.225.941	21.938.151.531	21.363.370.689	7.472.934.185	5.879.072.598
Thuế giá trị gia tăng	2.856.944.081	9.928.160.121	11.401.803.878	-	1.383.300.324
Thuế XNK	-	81.439.144	81.439.144	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.594.145.701	9.585.621.340	8.094.145.701	-	4.085.621.340
Thuế thu nhập cá nhân	405.319.163	999.425.468	917.639.189	77.703.308	409.402.134
Thuế tài nguyên	43.649.616	543.654.658	586.805.074	(249.600)	748.800
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	158.320.876	6.000.000	40.674.882	123.645.994	-
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	249.600	3.000.000	3.000.000	249.600	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6.718.596.904	790.850.800	237.862.821	7.271.584.883	-
Phải thu	352.673.016	5.707.584		547.174.049	390.012.120
Thuế XNK	29.430.669	-	-	-	29.430.669
Thuế tài nguyên	-	-	318.631.096	318.631.096	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	35.672.400	5.707.584	43.046.688	-	73.011.504
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	-	-	228.542.953	228.542.953	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	287.569.947	-	-	-	287.569.947

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-

DN

5.13 Chi phí phải trả

	30/9/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	107.100.000	731.820.940
Lãi vay phải trả		731.820.940
Chi phí thuê nhà	107.100.000	-
Dài hạn	-	-
Tổng	107.100.000	731.820.940

5.14 Phải trả khác

	30/9/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	1.135.733.609	15.519.884.796
Kinh phí công đoàn	674.778.578	391.965.743
Bảo hiểm xã hội	121.363.685	92.029.909
Bảo hiểm y tế	28.873.882	12.682.475
Bảo hiểm thất nghiệp	9.975.144	5.661.906
Công ty CP Hạ tầng FECON	-	1.607.504.166
Hà Cửu Long	-	12.343.586.937
Phải trả, phải nộp khác	300.742.320	1.066.453.660
<u>Trong đó phải trả các bên liên quan</u>		
Công ty CP Hạ tầng FECON	-	1.607.504.166
Dài hạn	305.000.000	283.000.000
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	305.000.000	283.000.000
Tổng	1.440.733.609	15.802.884.796

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.15 Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay	Đơn vị tính: VND						
	30/9/2018		Trong kỳ			01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Điều chỉnh giảm (*)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	267.157.483.275	267.157.483.275	465.748.700.692	465.639.939.493	11.020.555.559	278.069.277.635	278.069.277.635
Ngân hàng BIDV- CN Đông Đô (1)	52.000.566.484	52.000.566.484	81.911.081.381	60.971.061.201	-	31.060.546.304	31.060.546.304
Ngân hàng Công thương Hà Nam	32.254.866.262	32.254.866.262	72.872.106.502	85.364.364.065	-	44.747.123.825	44.747.123.825
Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm (3)	39.789.612.576	39.789.612.576	84.833.693.825	84.575.733.242	-	39.531.651.993	39.531.651.993
Ngân hàng MB - CN Hà Nam (4)	56.085.952.684	56.085.952.684	83.681.693.282	78.406.716.102	-	50.810.975.504	50.810.975.504
Ngân hàng VCB - CN Hà Nam (5)	28.867.291.843	28.867.291.843	57.014.003.526	72.310.475.289	-	44.163.763.606	44.163.763.606
Ngân hàng VIB - CN Ba Đình	-	-	-	49.739.533.303	-	49.739.533.303	49.739.533.303
Ngân hàng VCB - CN Nghi Sơn	9.921.332.039	9.921.332.039	9.921.332.039	-	-	-	-
Ngân hàng PVcombank- CN Thái Bình	-	-	19.535.000.000	19.535.000.000	-	-	-
Ngân hàng VIB - Trung tâm kinh doanh (6)	44.579.234.578	44.579.234.578	48.579.234.578	4.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng MB - CN Mỹ Đình	-	-	555.555.559	1.760.683.100	555.555.559	1.760.683.100	1.760.683.100
Công ty Cổ phần hạ tầng Fecon	-	-	-	-	3.750.000.000	3.750.000.000	3.750.000.000
Công ty Cổ phần Fecon	-	-	5.345.000.000	-	5.345.000.000	-	-
Vay cá nhân khác	3.658.626.809	3.658.626.809	1.500.000.000	8.976.373.191	1.370.000.000	12.505.000.000	12.505.000.000
Vay dài hạn	3.359.405.000	3.359.405.000	1.260.000.000	3.515.796.336	2.000.000.000	7.615.201.336	7.615.201.336
- Từ 12 tháng - 60 tháng							
Ngân hàng MB - CN Hà Nam (7)	3.359.405.000	3.359.405.000	1.260.000.000	994.455.000	-	3.093.860.000	3.093.860.000
Ngân hàng MB - CN Mỹ Đình	-	-	-	1.222.222.225	-	1.222.222.225	1.222.222.225
Ngân Hàng BIDV - CN Đông Đô (8)	-	-	-	1.299.119.111	-	1.299.119.111	1.299.119.111
Công ty Cổ phần Fecon	-	-	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	3.142.411.011	3.142.411.011	-	2.627.243.541	-	5.769.654.552	5.769.654.552
- Từ 12 tháng - 60 tháng							
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng VCB Việt Nam (9)	3.142.411.011	3.142.411.011	-	2.627.243.541	-	5.769.654.552	5.769.654.552
Tổng	273.659.299.286	273.659.299.286	467.008.700.692	471.782.979.370	13.020.555.559	291.454.133.523	291.454.133.523

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.16 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)Đơn vị tính: VND**b. Nợ thuê tài chính**

Thời hạn	9 tháng năm 2018			9 tháng năm 2017		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
<i>Từ 01 năm trở xuống</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Trên 1 năm đến 5 năm</i>	2.939.123.326	311.879.785	2.627.243.541	9.462.061.276	1.200.947.181	8.261.114.095
Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt	2.939.123.326	311.879.785	2.627.243.541	9.462.061.276	1.200.947.181	8.261.114.095
Tổng	2.939.123.326	311.879.785	2.627.243.541	9.462.061.276	0	8.261.114.095

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính giữa cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.17 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2017	410.000.000.000	(1.873.645.455)	946.684.088	10.608.726.007	53.144.029.363	90.631.239.182	563.457.033.185
Lãi trong năm này	-	-	-	-	34.404.293.432	(4.132.023.058)	30.272.270.374
Chia cổ tức 2016	-	-	-	-	(20.500.000.000)	-	(20.500.000.000)
Trích lập các quỹ 2016	-	-	-	2.704.471.932	(7.302.074.216)	-	(4.597.602.284)
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(707.000.000)	-	(707.000.000)
Số dư tại 31/12/2017	410.000.000.000	(1.873.645.455)	946.684.088	13.313.197.939	59.039.248.579	86.499.216.124	567.924.701.275
Số dư tại 01/01/2018	410.000.000.000	(1.873.645.455)	946.684.088	13.313.197.939	59.039.248.579	86.499.216.124	567.924.701.275
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	22.004.060.752	(2.478.547.221)	19.525.513.531
Chia cổ tức 2017	-	-	-	-	(20.500.000.000)	-	(20.500.000.000)
Phân phối lợi nhuận (2017)	-	-	-	3.027.227.037	(8.173.512.999)	-	(5.146.285.962)
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(799.000.000)	-	(799.000.000)
Điều chỉnh giảm do thanh lý công ty con	-	-	-	-	-	(29.977.773.778)	(29.977.773.778)
Truy thu thuế 2017	-	-	-	-	(16.048.161)	(15.113.317)	(31.161.478)
Số dư tại 30/9/2018	410.000.000.000	(1.873.645.455)	946.684.088	16.340.424.976	51.554.748.171	54.027.781.808	530.995.993.588

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	30/9/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần FECON	44.914.940.000	147.600.000.000
Công ty Cổ phần đầu tư Phan Vũ	209.100.000.000	
Vốn góp của đối tượng khác	155.985.060.000	262.400.000.000
Tổng	410.000.000.000	410.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	410.000.000.000	410.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	410.000.000.000	410.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	20.500.000.000	20.500.000.000
Phân phối các quỹ	8.173.512.999	7.302.074.216

d. Cổ phiếu

	30/9/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.000.000	41.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.000.000	41.000.000
Cổ phiếu phổ thông	41.000.000	41.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.000.000	41.000.000
Cổ phiếu phổ thông	41.000.000	41.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

5.18 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	584.207.179.970	505.568.082.152
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.163.052.445	3.395.413.100
Doanh thu bán vật tư	7.787.532.981	29.840.044.481
Doanh thu khác	-	1.119.145.000
Tổng	609.157.765.396	539.922.684.733

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
Hàng bán bị trả lại	1.540.035.967	288.729.535
Giảm giá hàng bán	-	-
Tổng	1.540.035.967	288.729.535

5.20 Giá vốn hàng bán

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
Giá vốn hàng hóa thành phẩm, hàng hóa	503.203.612.607	393.450.967.014
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	17.850.216.934	4.162.615.642
Giá vốn bán vật tư	8.417.635.950	18.426.579.964
Tổng	529.471.465.491	416.040.162.620

5.21 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	351.248.846	265.800.792
Lãi chênh lệch tỷ giá	41.790.334	125.079.393
Tổng	393.039.180	390.880.185

5.22 Chi phí tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
Lãi tiền vay	14.342.108.273	15.247.046.696
Lỗ chênh lệch tỷ giá	20.088.088	112.136.495
Lỗ thanh lý khoản đầu tư (*)	4.625.610.426	-
Tổng	18.987.806.787	15.359.183.191

5.23 Chi phí bán hàng/Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
Chi phí bán hàng	2.833.587.068	52.898.292.282
Chi phí nhân viên	1.002.983.167	2.403.271.615
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	74.117.724	3.487.183.487
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	112.849.531	185.311.917
Chi phí khấu hao TSCĐ	747.505.236	1.826.484.646
Chi phí dịch vụ mua ngoài	256.310.295	41.774.435.585
Chi phí bằng tiền khác	639.821.115	3.221.605.032
Chi phí quản lý	21.266.591.633	21.439.728.165
Chi phí nhân viên quản lý	12.525.147.186	9.965.841.077
Chi phí vật liệu quản lý	338.765.339	496.825.062
Chi phí đồ dùng văn phòng	726.647.918	810.941.428
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.758.856.293	1.956.352.677
Thuế phí và lệ phí	269.095.295	146.835.487
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.708.190.562	1.921.167.187
Chi phí bằng tiền khác	2.925.264.040	6.127.140.247
Lợi thế thương mại	14.625.000	14.625.000
Tổng	24.190.178.701	74.338.020.447

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Bảo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.24 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản	724.545.455	678.096.400
Bán vật tư, công cụ dụng cụ, phế liệu	2.545.139.697	198.892.273
Các khoản khác	122.490.022	106.297.910
Tổng	3.392.175.174	983.286.583
Chi phí khác		
Điều chỉnh giảm giá trị còn lại của tài sản không còn hiện hữu	11.039.208.858	-
Giá trị còn lại công cụ, vật tư thanh lý	-	505.077.262
Lãi chậm nộp, phạt hành chính BHXH	257.524.996	258.774.235
Chi phí khác	8.462.001	21.609.257
Tổng	11.305.195.855	785.460.754
Lợi nhuận khác	(7.913.020.681)	197.825.829

5.25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.585.621.340	7.795.825.493
Tổng	9.585.621.340	7.795.825.493

5.26 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19.525.513.531	26.062.271.951
Lợi ích của cổ đông thiểu số	(2.478.547.221)	(3.578.136.298)
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm (*)	738.000.000	3.130.167.062
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông Công ty Mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	21.266.060.752	26.510.241.188
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	41.000.000	41.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	519	647

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.27 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	439.553.785.424	309.680.243.711
Chi phí nhân công	50.634.775.970	49.072.442.310
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.013.046.019	27.658.269.787
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.684.045.168	69.349.467.067
Chi phí khác bằng tiền	5.142.856.247	9.714.043.544
Tổng	590.028.508.828	465.474.466.419

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Thông tin về các bên liên quan****Các giao dịch với nhân sự chủ chốt**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Lương, thù lao HĐQT	1.378.437.280	974.000.000

Số dư các bên liên quan

Các khoản phải thu	Tính chất giao dịch	30/9/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty Cổ phần FECON	Bán cọc	79.154.721.228	153.298.832.181
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Bán cọc	10.671.663.056	9.765.642.719
Công ty cổ phần khoáng sản FECON Hải Đăng	Bán đá, thuê xe	12.234.824.431	11.502.224.431
Công ty Cổ phần hạ tầng FECON	Bán cọc	1.650.565.379	1.650.565.379
Trả trước cho người bán			
Công ty Cổ phần FECON	Thi công cọc	-	532.867.955
Công ty Cổ phần FECON	Mua NVL	-	27.678.358.465
Các khoản phải trả	Tính chất giao dịch	30/9/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty Cổ phần FECON	Mua NVL, Thi công cọc	6.966.855.553	510.849.218

Giao dịch các bên liên quan

Bán hàng	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
Công ty Cổ phần FECON	Bán cọc	341.325.964.174	345.417.036.646
Công ty cổ phần khoáng sản FECON Hải Đăng	Cho thuê xe	666.000.000	999.000.000
Mua hàng	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
Công ty Cổ phần FECON	Mua thép	140.115.443.047	73.976.384.955

6.2 Báo cáo bộ phận

Hiện nay, hoạt động chính của Công ty là sản xuất bê tông thành phẩm các loại, hoạt động cung cấp dịch vụ chiếm tỷ trọng rất nhỏ, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận.

6.3 Giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh Quý này so với Quý cùng kỳ năm trước

Chỉ tiêu	Quý III.2018	Quý III.2017	Thay đổi giữa Quý III.2018 và Quý III.2017	
			Trị giá	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	145.615.790.246	154.561.162.316	(8.945.372.070)	-6%
Giá vốn hàng bán	122.170.833.699	122.334.626.787	(163.793.088)	0%
Lãi gộp	23.444.956.547	32.226.535.529	(8.781.578.982)	-27%
Doanh thu hoạt động tài chính	133.025.770	71.384.096	61.641.674	86%
Chi phí tài chính	4.423.557.043	5.360.611.773	(937.054.730)	-17%
Chi phí bán hàng	1.563.697.329	15.418.198.956	(13.854.501.627)	-90%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.915.073.013	6.270.383.953	(355.310.940)	-6%
Thu nhập khác	2.181.941.747	156.001.265	2.025.940.482	1299%
Chi phí khác	17.680.074	1.367.342	16.312.732	1193%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	13.839.916.605	5.403.358.866	8.436.557.739	156%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	11.498.516.474	3.455.621.726	8.042.894.748	233%

Lợi nhuận sau thuế Quý III.2018 tăng 233% so với quý cùng kỳ năm trước là do:

- Công ty cổ phần FECON Nghi Sơn đã rất nỗ lực trong công tác bán hàng, năng suất lao động đạt hiệu quả cao, doanh thu bán hàng quý III.2018 tăng 17.577.237.933 đồng, tương ứng tăng 58,7% so với quý cùng kỳ năm trước.
- Chi phí vận chuyển quý III.2018 của Công ty mẹ giảm 65% so với cùng kỳ năm trước là do Công ty vận chuyển đi các công trình xa bằng phương tiện vận chuyển đường thủy thay vì phải vận chuyển đường bộ.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.4 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính công ty hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty đã được kiểm toán bởi công ty TNHH kiểm toán CPA Việt Nam – Thành viên hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo báo cáo tài chính công ty hợp nhất của kỳ kế toán kết thúc ngày 30.09.2017.

Người lập



Ngô Thị Thanh

Kế toán trưởng



Đào Trung Dũng

Hà Nam, ngày 10 tháng 10 năm 2018



Phạm Trung Thành